



BÁO CÁO

Việc thực hiện chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 - 2020.

Kính gửi: Hội đồng Dân tộc.

Phần I MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG

I. Khái quát một số đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương

Kiên Giang nằm ở phía Tây Nam của Việt Nam, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, là tỉnh có địa điểm thuận lợi kết nối với các nước Đông Nam Á, đặc biệt là Campuchia và Thái Lan bằng đường bộ, đường biển và đường hàng không; phía Bắc giáp Campuchia, với đường biên giới dài 56,8km, phía Nam giáp tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang, phía Tây giáp Vịnh Thái Lan.

Kiên Giang có 4 vùng sinh thái đặc trưng: Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu, U Minh Thượng và biển đảo. Tổng diện tích tự nhiên là 6.348,784 km², bờ biển hơn 200 km với hơn 145 hòn, đảo lớn nhỏ. Kiên Giang có tuyến đê biển dài 212 km, dọc theo tuyến đê này là dải rừng phòng hộ ven biển với diện tích là 5.578 ha. Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh là 1.723.695 người, với 3 dân tộc Kinh, Hoa, Khmer sinh sống.

Kiên Giang có 15 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 02 thành phố và 13 huyện, trong đó có 02 huyện đảo (Phú Quốc và Kiên Hải), với tổng số 145 xã, phường, thị trấn.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh là 7,23% so với năm 2019 (tổng sản phẩm GRDP đạt 71.755,1 tỷ đồng); thu nhập bình quân đầu người đạt 2.458 USD. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 0,13% so với năm 2019 (tương đương 30.470 tỷ đồng); tổng sản lượng lúa đạt 4,295 triệu tấn. Giá trị sản xuất thủy sản tăng 3,38% so với năm 2019 (tương đương 31.731,7 tỷ đồng); sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản 755.000 tấn (trong đó sản lượng tôm nuôi 85.000 tấn). Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 51.697,4 tỷ đồng, tăng 8,47% so với năm 2019. Tổng kim ngạch xuất khẩu 780 triệu USD. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 121.749 tỷ đồng. Thu ngân sách 11.540 tỷ đồng. Chi ngân sách 16.486 tỷ đồng. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 48.000 tỷ đồng,...



II. Khái quát về tình hình triển khai chính sách, pháp luật, chương trình về khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020

Những năm gần đây, hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) của tỉnh đã tập trung nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật, ứng dụng, công nghệ trong sản xuất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó có vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị cây trồng, đem lại cuộc sống ấm no cho người dân.

Chương trình Nông thôn miền núi (NTMN) là Chương trình KH&CN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhằm hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi. Chương trình bắt đầu triển khai từ năm 1998 và thực hiện theo từng giai đoạn với thời hạn nhất định.

Giai đoạn 2011 - 2020, Bộ KH&CN hỗ trợ tỉnh Kiên Giang triển khai 09 đề tài, dự án cấp quốc gia, trong đó có 07 đề tài, dự án thuộc Chương trình NTMN, tập trung các lĩnh vực sản xuất nông - lâm - thủy sản. Hầu hết các đề tài, dự án được triển khai thực hiện đều gắn liền với thực tiễn sản xuất nông nghiệp - nông thôn, vùng sâu - vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có nhiều đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN đã mang lại hiệu quả rõ nét trong sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hoá có chất lượng, nâng cao năng suất, cải thiện thu nhập và thân thiện với môi trường sinh thái. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức cho người dân về ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Việc triển khai các đề tài, dự án thuộc Chương trình NTMN, đặc biệt các mô hình sản xuất lúa làm diêm cho nông dân tham quan học tập và ứng dụng làm theo, đã góp phần giúp nền kinh tế tỉnh Kiên Giang phát triển khá tốt.

Phần II

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT, CHƯƠNG TRÌNH VỀ KH&CN CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. Công tác triển khai, tổ chức chỉ đạo thực hiện

1. Việc triển khai và cụ thể hóa các văn bản của Trung ương

Trong những năm qua, tỉnh Kiên Giang đã tổ chức triển khai các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực KH&CN thông qua việc triển khai các chương trình, đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

2. Việc ban hành văn bản cụ thể hóa chính sách của địa phương

Giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh Kiên Giang ban hành 19 văn bản chỉ đạo thực hiện các chính sách, pháp luật của Trung ương trong lĩnh vực KH&CN có liên quan đến việc thực hiện Chương trình NTMN. Trong đó có 03 văn bản quy

phạm pháp luật quy định quản lý đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và cấp cơ sở, về quản lý tài chính đối với đề tài, dự án KH&CN.

(Biểu số III đính kèm).

3. Công tác triển khai, chỉ đạo thực hiện tại địa phương

Trên cơ sở các chủ trương, chính sách, pháp luật về KH&CN của Trung ương, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở KH&CN chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện. Đối với những nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét thông qua, đảm bảo đúng quy trình, quy định và thẩm quyền ban hành.

Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo kịp thời, trong đó ưu tiên cho các chương trình có tính chất dân sinh, cải thiện đời sống của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

II. Kết quả việc thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình về KH&CN đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2011 - 2020

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN của địa phương

1.1. Số lượng

- Tổng số đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao triển khai trong giai đoạn 2011 - 2020 của tỉnh là 418 đề tài, dự án (09 cấp quốc gia, 113 cấp tỉnh, 296 cấp cơ sở). Trong đó có 149 đề tài, dự án có liên quan phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, dân tộc thiểu số trên địa bàn. Phân chia các đề tài, dự án theo 06 lĩnh vực cụ thể như sau:

+ Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: tổng số là 87 đề tài, dự án (trong đó có liên quan phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, dân tộc thiểu số là 17 đề tài, dự án).

+ Lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: tổng số là 84 đề tài, dự án (trong đó có liên quan phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, dân tộc thiểu số là 15 đề tài, dự án).

+ Lĩnh vực khoa học tự nhiên, y, dược, nông nghiệp: tổng số là 247 đề tài, dự án (trong đó có liên quan phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, dân tộc thiểu số là 117 đề tài, dự án).

- Tổng kinh phí thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao triển khai trong giai đoạn 2011 - 2020 là 121.665 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ của Trung ương là 27.040 triệu đồng, kinh phí của địa phương là 66.181 triệu đồng, vốn đối ứng của dân và doanh nghiệp tham gia dự án là 28.444 triệu đồng.

(Biểu số III.1 đính kèm).

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các đề tài, dự án

- *Việc áp dụng, sử dụng các kết quả nghiên cứu (địa chỉ sử dụng):* Các đề

tài, dự án triển khai đều có địa chỉ ứng dụng rõ ràng; có hộ dân hoặc doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia các mô hình thí điểm. Các mô hình triển khai thí điểm một mặt giúp các nhà khoa học khẳng định và hoàn thiện các quy trình kỹ thuật cho phù hợp điều kiện địa phương; một mặt là địa chỉ tham quan, học tập cho người dân trong vùng triển khai thực hiện đề tài, dự án.

- *Việc duy trì và mở rộng (các dự án chuyển giao kỹ thuật, công nghệ):* đa số các đề tài, dự án khi triển khai thường xây dựng mô hình tại một hoặc một số điểm trong phạm vi một huyện, một số ít chỉ ứng dụng trong một xã hoặc doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Kết quả mô hình triển khai thường đạt hiệu quả cao, qua đó đã cổ vũ người dân, nhất là các hộ tham gia mô hình đã mạnh dạn ứng dụng kết quả nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ mới, tiên tiến đã được duy trì và nhân rộng cho các hộ dân khác trong vùng dự án, nhân rộng ra các huyện khác cũng như toàn tỉnh.

- *Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội đối với địa phương:* các đề tài, dự án triển khai đã góp phần đáng kể phục vụ phát triển sản xuất, kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao thu nhập, hỗ trợ công ăn, việc làm cho lao động nhàn rỗi của địa phương, chuyển giao được các quy trình công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các tổ chức, doanh nghiệp có tiềm năng để góp phần phát triển các thế mạnh của tỉnh, nâng cao nhận thức của người dân về ứng dụng KH&CN để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

(Biểu số III.2 đính kèm).

2. Đánh giá kết quả, hiệu quả Chương trình theo mục tiêu liên quan đến vùng DTTS&MN (Biểu số III.3 đính kèm)

2.1. Giai đoạn 2011 - 2015 (theo Quyết định số 1831/QĐ-TTg)

- *Số lượng đề tài, dự án:*

Trong giai đoạn 2011 - 2015, tỉnh Kiên Giang được phê duyệt triển khai thực hiện 07 dự án thuộc Chương trình, trong đó có 05 dự án đã nghiệm thu, 02 dự án ngưng thực hiện. Các dự án đều thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp, kết quả của các dự án phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, thế mạnh của tỉnh.

- *Kinh phí:* 18.919 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ của Trung ương là 7.940 triệu đồng, kinh phí của địa phương là 2.631 triệu đồng, vốn đối ứng của người dân tham gia dự án là 8.348 triệu đồng.

- *Kết quả chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, công nghệ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN. Đánh giá khả năng duy trì, áp dụng, mở rộng và tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội:*

Thông qua các mô hình ứng dụng KH&CN trong từng dự án đã đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chủ yếu tập trung các vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc,... giúp người dân nông thôn nâng cao về trình độ canh tác sản xuất, chất lượng sản phẩm cũng như nâng cao nhận thức ứng dụng KH&CN vào sản xuất, xóa dần truyền thống canh tác lạc hậu.

Một số kết quả thực hiện các dự án đã và đang được ứng dụng, nhân rộng trên địa bàn tỉnh như: mô hình sản xuất lúa giống cấp xác nhận, lúa chất lượng cao; mô hình nuôi cua xen tôm sú, nuôi sò huyết, nuôi cá bớp, cá mú.

Các dự án đã tham gia đào tạo 36 kỹ thuật viên nắm vững các quy trình kỹ thuật của dự án, trong đó có một số kỹ thuật viên là người dân tộc Khmer trên các địa phương vùng sâu, vùng xa. Đội ngũ kỹ thuật viên này là nguồn lực tiếp tục duy trì, phổ biến và nhân rộng các quy trình kỹ thuật của dự án cho người dân địa phương sau khi dự án kết thúc.

Thông qua các cuộc tập huấn, hội thảo, các dự án đã góp phần chuyển giao, phổ biến các quy trình kỹ thuật của dự án đến 1.534 lượt nông dân, trong đó có một số nông dân là người dân tộc thiểu số đang sinh sống trong vùng triển khai các dự án.

Đơn vị chủ trì các dự án là các đơn vị thuộc ngành nông nghiệp của tỉnh như Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Thủy sản,... do đó có nhiều thuận lợi trong việc tiếp tục duy trì, áp dụng và nhân rộng kết quả của các dự án sau khi các dự án kết thúc. Qua triển khai các dự án, một mặt vừa khẳng định và nâng cao năng lực chuyên môn của các đơn vị chủ trì; một mặt cũng đã góp phần bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiên cứu, quản lý và triển khai các nhiệm vụ KH&CN cho cán bộ thuộc đơn vị.

Giai đoạn 2011 - 2015 có ít sự tham gia của doanh nghiệp trong triển khai thực hiện các dự án, chưa hỗ trợ việc hình thành doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ mới tiên tiến và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn.

2.2. Giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 1747/QĐ-TTg)

- Số lượng đề tài, dự án:

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Kiên Giang được phê duyệt triển khai thực hiện 02 dự án thuộc Chương trình, cả 02 dự án đều đang triển khai thực hiện. Trong đó 01 dự án thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp - phát triển nuôi thủy sản lồng bè xa bờ, sản phẩm phục vụ nhu cầu xuất khẩu nên hiệu quả kinh tế cao; 01 dự án thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ - sản xuất gạch không nung, sản phẩm thân thiện và bảo vệ môi trường, phục vụ nhu cầu xây dựng ngày một tăng của người dân tỉnh Kiên Giang và các tỉnh lân cận.

- Kinh phí: 31.000 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ của Trung ương là 9.950 triệu đồng, kinh phí của địa phương là 953 triệu đồng, vốn đối ứng của doanh nghiệp tham gia dự án là 20.097 triệu đồng.

- Kết quả xây dựng mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN có hiệu quả, có quy mô phù hợp với vùng DTTS&MN. Trong đó có kết quả xây dựng liên kết ứng dụng KH&CN theo chuỗi giá trị hàng hóa tạo sinh kế cho người dân vùng DTTS&MN; kết quả chuyển giao công nghệ mới thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN.

Các nhiệm vụ được phê duyệt thực hiện thuộc Chương trình đang trong bước đầu thực hiện, dự kiến các nhiệm vụ sẽ góp phần đáng kể phục vụ phát

triển sản xuất, kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao thu nhập, hỗ trợ công ăn, việc làm cho lao động nhân rỗi của địa phương, chuyển giao được các quy trình công nghệ tiên tiến, hiện đại cho các tổ chức, doanh nghiệp có tiềm năng để góp phần phát triển các thế mạnh của tỉnh, nâng cao nhận thức của người dân về ứng dụng KH&CN để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Trong đó 01 dự án thuộc lĩnh vực khoa học nông nghiệp - phát triển nuôi thủy sản lồng bè xa bờ, sản phẩm phục vụ nhu cầu xuất khẩu nên hiệu quả kinh tế cao; 01 dự án thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ - sản xuất gạch không nung, sản phẩm thân thiện và bảo vệ môi trường, phục vụ nhu cầu xây dựng ngày một tăng của người dân tỉnh Kiên Giang và các tỉnh lân cận. Mô hình của các dự án được đánh giá bước đầu là rất hiệu quả, cụ thể:

+ Mô hình ương giống và nuôi thương phẩm cá chim vây vàng tại Công ty TNHH MTV XNK Trần Phú: các lồng ương, nuôi của dự án sử dụng vật liệu HPDE, có độ chắc chắn và độ bền cao, đảm bảo an toàn cho lồng nuôi trong điều kiện đặt xa bờ, chịu đựng được sóng gió mạnh. Quy mô 10 lồng ương, số lượng giống dự kiến đạt 50 vạn con giống; quy mô 10 lồng nuôi, số lượng giống dự kiến đạt 1.100 tấn cá thương phẩm. Quy mô lồng nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp, hộ dân nuôi trồng thủy sản hiện nay của tỉnh. Các mô hình của dự án là địa điểm tham quan, học tập kinh nghiệm của người dân nuôi thủy sản trong vùng, qua đó sẽ góp phần chuyển giao quy trình công nghệ cho người dân và kết quả của dự án có thể sẽ được nhân rộng trong các vùng nuôi thủy sản của tỉnh.

+ Mô hình sản xuất gạch không nung tại Công ty TNHH An Phát Phú Quốc: Đầu tư dây chuyền công nghệ, máy móc trang thiết bị phục vụ sản xuất 22 triệu viên gạch không nung đạt tiêu chuẩn TCVN 6477:2016. Với quy mô sản xuất hiện nay của đơn vị sẽ góp phần cung cấp một phần nguyên liệu chất lượng cho ngành xây dựng của địa phương và các vùng phụ cận.

Với dự án tham gia Chương trình giai đoạn 2016 - 2020, các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận những tiến bộ KH&CN mới trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, qua đó đã góp phần hình thành 01 doanh nghiệp KH&CN đầu tiên của tỉnh đó là Công ty TNHH MTV XNK Trần Phú.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý và triển khai dự án, năng lực ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho cán bộ quản lý, kỹ thuật viên cơ sở, nông dân vùng DTTS&MN.

Đơn vị chủ trì của các dự án giai đoạn 2016 - 2020 đều là doanh nghiệp có đủ năng lực về chuyên môn, kỹ thuật, tài chính, cơ sở vật chất phục vụ triển khai dự án, được Bộ KH&CN tuyển chọn theo đúng quy định.

Các dự án đã tham gia đào tạo 30 cán bộ quản lý, kỹ thuật viên cơ sở nắm vững các quy trình kỹ thuật của dự án, trong đó có một số kỹ thuật viên là người dân sống tại khu vực đảo, hải đảo vốn điều kiện sống và sinh hoạt có nhiều khó khăn. Các cán bộ quản lý và kỹ thuật viên sau khi được đào tạo là nguồn lực chính triển khai mô hình ứng dụng của dự án, duy trì các quy trình kỹ thuật của



dự án tại đơn vị sau khi dự án kết thúc; đồng thời tham gia phối hợp với cán bộ kỹ thuật địa phương tiếp tục phổ biến và nhân rộng các quy trình kỹ thuật đến người dân địa phương.

Do tính đặc thù của dự án sản xuất gạch không nung chuyển giao trực tiếp các quy trình kỹ thuật cho doanh nghiệp (Công ty TNHH An Phát Phú Quốc) tiếp nhận, do đó trong khuôn khổ dự án không có hoạt động hội thảo phổ biến quy trình kỹ thuật cho người dân. Riêng dự án ương giống và nuôi thương phẩm cá chim vây vàng do Công ty TNHH MTV XNK Trần Phú chủ trì, dự kiến sẽ tổ chức các cuộc hội thảo phổ biến các quy trình kỹ thuật ương giống và nuôi thương phẩm cho khoảng 100 người dân có nhu cầu tại khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển tỉnh Kiên Giang.

3. Kinh phí chi cho hoạt động KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2011 - 2020

Tổng kinh phí thực hiện các chương trình hỗ trợ địa phương vùng DTTS&MN theo Quyết định số 1831/QĐ-TTg và Quyết định số 1747/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 49.919 triệu đồng, trong đó kinh phí hỗ trợ của Trung ương là 17.890 triệu đồng, kinh phí của địa phương là 3.585 triệu đồng, vốn đối ứng của dân và doanh nghiệp tham gia dự án là 28.444 triệu đồng.

(Biểu số III.4 đính kèm).

4. Các nội dung quản lý khác

4.1. Về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực hoạt động KH&CN cho vùng DTTS&MN, trong đó có người DTTS

- Kết quả đào tạo, tập huấn; số dự án, số lớp, số người tham gia; trong đó số người là DTTS

Các dự án đã tích cực tổ chức các lớp đào tạo kỹ thuật viên; các lớp tập huấn chuyên giao quy trình kỹ thuật, công nghệ; các cuộc hội thảo để phổ biến kết quả thực hiện dự án, mô hình cho người dân.

Tổng số kỹ thuật viên được đào tạo thông qua các dự án là 66 kỹ thuật viên, mỗi dự án đào tạo từ 5 - 10 kỹ thuật viên; số lớp tập huấn, số cuộc hội thảo của mỗi dự án từ 2 - 5 cuộc, tổng số có 1.634 lượt nông dân tham gia, trung bình 50 người/cuộc. Trong đó, thành phần tham gia đào tạo, tập huấn, hội thảo có người dân tộc Khmer trên các địa phương vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực đối với hoạt động KH&CN đối với vùng DTTS&MN

Thông qua các dự án đã tích cực đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ đến với người dân; củng cố và tăng cường tiềm lực KH&CN cho địa phương, qua đó thúc đẩy hoạt động KH&CN của địa phương, nhất là các vùng nông thôn mới, vùng đồng bào dân tộc sinh sống, vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo.

4.2. Công tác thanh tra, sơ kết, tổng kết

Năm 2018, tỉnh Kiên Giang đã chỉ đạo Sở KH&CN tổ chức triển khai cuộc thanh tra chuyên đề KH&CN đối với Chương trình “Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi” trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Nhìn chung, các dự án đều được triển khai thực hiện theo đúng quy định, nội dung thực hiện theo đề cương được duyệt, tình hình sử dụng kinh phí hiệu quả, việc triển khai nhân rộng kết quả vào sản xuất tại địa phương và đầu ra của sản phẩm đảm bảo ứng dụng hiệu quả nhất đối với kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, việc triển khai các dự án tại địa phương đều được phối hợp với đoàn của Bộ KH&CN tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ theo đúng quy định.

Phần III

ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

I. ƯU ĐIỂM, KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tỉnh Kiên Giang được sự quan tâm tạo điều kiện của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc triển khai các dự án thuộc Chương trình NTMN. Nhìn chung, các dự án được triển khai tại tỉnh Kiên Giang hầu hết đều có mục tiêu chung là phục vụ cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế biển. Mục tiêu, nhiệm vụ của các dự án có sự tương đồng trong mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Mỗi dự án triển khai thí điểm một số mô hình ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ KH&CN đến người dân, đặc biệt là người dân nông thôn, các xã nghèo, các xã nông thôn mới, vùng hải đảo; tập trung vào việc ứng dụng, hoàn thiện và chuyển giao các quy trình kỹ thuật về trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất nấm, vật liệu xây dựng,... góp phần rất lớn trong việc tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực trên địa bàn thực hiện dự án, từng bước cải thiện đời sống Nhân dân, tạo đà cho việc ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Các văn bản quản lý, hướng dẫn thực hiện các dự án NTMN ngày càng hoàn thiện tạo cơ sở cho việc tổ chức quản lý, triển khai thực hiện các dự án NTMN được thuận lợi, chặt chẽ từ Trung ương tới địa phương.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ triển khai các dự án ngày càng được quan tâm đầu tư đúng mức.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ cao tham gia vào các dự án NTMN ngày càng nhiều hơn, đặc biệt là cán bộ có trình độ sau đại học.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, BẤT CẬP VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế và bất cập

Qua quá trình triển khai thực hiện Chương trình tại tỉnh Kiên Giang có một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Kiên Giang là một trong những tỉnh còn nhiều khó khăn, việc tổ chức triển khai các dự án NTMN ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao khả năng ứng dụng và thu hút các tổ chức KH&CN đến tham gia triển khai các dự án trên địa bàn còn hạn chế.

- Mặc dù được sự quan tâm đầu tư của Trung ương, tuy nhiên số lượng các dự án NTMN vẫn còn thấp so với nhu cầu của Kiên Giang là một tỉnh rộng gồm 04 tiểu vùng sinh thái, chưa thường xuyên.

- Chưa có nhiều đề xuất, đặt hàng của các địa phương tham gia Chương trình, nhất là các địa phương có đông đồng bào dân tộc sinh sống; trong đó có một số vấn đề khó khăn, phát sinh trong quá trình sản xuất của người dân địa phương chưa được các nhà khoa học nghiên cứu, do đó chưa có quy trình công nghệ để chuyển giao khi địa phương muốn xây dựng dự án tham gia chương trình. Số lượng dự án được phê duyệt đưa vào thực hiện trong Chương trình còn ít so với nhu cầu cần thiết của các địa phương.

- Kiên Giang chưa có nhiều tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN đủ tầm để chủ trì thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình, qua đó chưa thúc đẩy thành lập các tổ chức KH&CN, các doanh nghiệp KH&CN tại địa phương. Đa số nhiệm vụ đều do các tổ chức ngoài tỉnh chủ trì thực hiện, do đó khó khăn trong quá trình quản lý và triển khai nhiệm vụ là không tránh khỏi.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho dự án còn hạn hẹp, khó khăn trong việc giải quyết những vấn đề mang tính chất liên ngành, kinh phí để duy trì và thúc đẩy nhân rộng các mô hình, quy trình sản xuất chưa được đầu tư. Trong quá trình thực hiện các dự án có nhiều mô hình đạt kết quả cao, tuy nhiên việc nhân rộng mô hình còn hạn chế.

- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật chuyên môn sâu tại cơ sở, các đơn vị triển khai ứng dụng còn rất mỏng và chủ yếu kiêm nhiệm, trình độ khoa học kỹ thuật của người dân còn hạn chế, việc tiếp thu, ứng dụng và nhân rộng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống chưa phát huy hết.

2. Nguyên nhân

- Chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các địa phương, các nhà khoa học và các đơn vị quản lý KH&CN trong việc đề xuất, đặt hàng các nhiệm vụ tham gia Chương trình để giải quyết các vấn đề khó khăn, phát sinh trong quá trình sản xuất của người dân tại các địa phương, nhất là địa phương có đông người dân tộc sinh sống, vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo.

- Các doanh nghiệp chưa mặn mà trong việc tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình; còn chủ quan trong quá trình lập hồ sơ đề xuất, chưa có sự liên hệ đơn vị quản lý KH&CN địa phương để được hỗ trợ, tư vấn.

- Việc duy trì, nhân rộng các mô hình là rất cần thiết, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tuy nhiên cơ chế về tài chính để nhân rộng kết quả các nhiệm vụ KH&CN thuộc Chương trình hiện nay chưa có.

III. Kiến nghị, đề xuất

- Bộ KH&CN thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhiệm vụ thuộc Chương trình cho cán bộ quản lý KH&CN tại các địa phương và các đối tượng khác như các đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ, các chủ nhiệm nhiệm vụ và các thành viên tham gia thực hiện, để nâng cao chất lượng quản lý và triển khai các nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Bộ KH&CN có chủ trương hỗ trợ kinh phí để triển khai duy trì, nhân rộng kết quả thực hiện của các nhiệm vụ sau khi kết thúc.

- Trong những năm tiếp theo, chủ trương của tỉnh Kiên Giang là tiếp tục tập trung phát triển thế mạnh sản xuất nông nghiệp và kinh tế biển. Do đó, một số nhiệm vụ trọng tâm cần được Chương trình hỗ trợ gồm: Ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao và ổn định; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất công nghiệp và nông nghiệp; công nghệ sinh học trong chế biến, bảo quản các loại nông thủy sản, dược liệu; trong chẩn đoán, phòng trừ dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch với quy mô công nghiệp.

- Tiếp tục xem xét, hỗ trợ phê duyệt thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh đã được chấp thuận chủ trương trong buổi làm việc với Bộ trưởng Bộ KH&CN tại Kiên Giang theo Thông báo kết luận số 3440/BKH&CN-ĐP ngày 25/10/2019 gồm: Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ xử lý mùi tại Cụm công nghiệp Tác Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; Ứng dụng công nghệ xây dựng mô hình sản xuất gạch nhẹ không nung dạng bê tông bọt không chùng áp tại Kiên Giang; Ứng dụng các tiến bộ KH&CN trên vùng chuyên nuôi thủy sản gắn ứng dụng công nghệ 4.0 (kiểm soát môi trường nước khu vực và ao, vuông nuôi) tại huyện An Biên; Nghiên cứu xây dựng giải pháp du lịch thông minh nhằm liên kết, chia sẻ, đào tạo và phát triển nguồn lực và tài nguyên du lịch tỉnh Kiên Giang; Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ lồng bè nuôi hải sản tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP; Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh, HT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Minh Thành

DANH MỤC VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)

| STT | Tên, số văn bản | Ngày ban hành | Ghi chú (văn bản đã hết hiệu lực) |
|-----------|---|---------------|--------------------------------------|
| I | Văn bản quy phạm pháp luật | | |
| 1 | Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 30/6/2016 | |
| 2 | Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 19/4/2019 | |
| 3 | Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 19/4/2019 | |
| II | Văn bản chỉ đạo, điều hành | | |
| 1 | Công văn số 375/VP-KTTH về việc đề xuất đề tài, dự án Chương trình nông thôn miền núi thực hiện năm 2012 | 10/5/2011 | |
| 2 | Công văn số 1015/VP-KTTH về việc lập dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi bắt đầu thực hiện năm 2014 | 01/4/2013 | |
| 3 | Công văn số 610/UBND-KTTH về việc đề xuất dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi năm 2014 của tỉnh Kiên Giang | 10/6/2013 | |
| 4 | Công văn số 942/UBND-KTTH về việc đề xuất các dự án thuộc chương trình KH&CN cấp quốc gia | 06/9/2014 | |
| 5 | Công văn số 1639/VP-KTTH về việc quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước | 20/4/2015 | |
| 6 | Công văn số 2492/UBND-VHXXH về việc chỉ đạo góp ý dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý tài chính thực hiện Chương trình nông thôn miền núi | 26/5/2016 | |
| 7 | Công văn số 1004/UBND-VHXXH về việc đề xuất đặt hàng đề tài cấp thiết phát sinh cấp quốc gia thực hiện năm 2017 | 17/8/2016 | |



| | | | |
|----|--|------------|--|
| 8 | Công văn số 1120/UBND-VHXH về việc đề xuất đặt hàng đề tài cấp quốc gia thực hiện năm 2017 thuộc Chương trình KC.08/16-20 | 14/9/2016 | |
| 9 | Công văn số 4751/VP-VHXH về việc xử lý tài sản các dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi | 16/9/2016 | |
| 10 | Công văn số 65/VP-VHXH về việc tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia 2016 - 2020 | 06/01/2017 | |
| 11 | Công văn số 596/VP-KTTH về việc thực hiện Thông tư số 348/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý tài chính thực hiện "Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025" | 14/02/2017 | |
| 12 | Công văn số 708/UBND-VHXH về việc tham mưu UBND tỉnh đặt hàng dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi thực hiện năm 2018 | 21/02/2017 | |
| 13 | Công văn số 1542/UBND-VHXH về việc tham mưu UBND tỉnh đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thực hiện năm 2018 | 05/10/2017 | |
| 14 | Công văn số 1625/UBND-VHXH về việc đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thực hiện năm 2018 | 20/10/2017 | |
| 15 | Công văn số 366/UBND-VHXH về việc đề xuất đặt hàng dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi bắt đầu thực hiện năm 2019 | 30/3/2018 | |
| 16 | Tờ trình số 56/TTr-UBND về việc đề xuất đặt hàng dự án tham gia Chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2016 - 2025 | 12/4/2019 | |





**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG, CHUYỂN GIAO KH&CN
TẠI ĐỊA PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)**

| TT | Mục | Số lượng (đề tài, dự án) | | Kinh phí thực hiện (triệu đồng) | | Kết quả ứng dụng dự án vùng DTTS&MN | |
|----------|---|-----------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|---------------|
| | | Toàn tỉnh | Trong đó: DTTS, MN | Toàn tỉnh | Trong đó: DTTS, MN | Có áp dụng | Không áp dụng |
| * | Tổng số đề tài, dự án KH&CN | | | | | | |
| 1 | Chia theo cấp đề tài/dự án | 418 | 149 | 121.665 | 80.870 | 149 | |
| | - Cấp quốc gia | 9 | 7 | 59.839 | 49.919 | 7 | |
| | - Cấp bộ | | | | | | |
| | - Cấp tỉnh | 113 | 40 | 46.000 | 20.000 | 40 | |
| | - Cấp cơ sở | 296 | 102 | 15.826 | 10.951 | 102 | |
| 2 | Chia theo lĩnh vực | 418 | 149 | | | | |
| | - Khoa học xã hội và nhân văn | 87 | 17 | | | | |
| | - Kỹ thuật và công nghệ | 84 | 15 | | | | |
| | - Khoa học tự nhiên, y, dược, nông nghiệp | 247 | 117 | | | | |
| 3 | Chia theo nguồn cấp kinh phí | | | 121.665 | 80.870 | | |
| | - Ngân sách nhà nước. Trong đó: | | | 93.221 | 52.426 | Không phải điền thông tin ở mục này | |
| | + Trung ương | | | 27.040 | 17.890 | | |
| | + Địa phương | | | 66.181 | 34.536 | | |
| | - Doanh nghiệp | | | 20.096 | 20.096 | | |
| | - Nguồn khác | | | 8.348 | 8.348 | | |

**TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ỨNG DỤNG CHUYÊN GIAO KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÙNG DTTS&MN CÓ HIỆU QUẢ
TẠI ĐỊA PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)**

| TT | Tên dự án | Năm thực hiện | | Phạm vi, quy mô thực hiện ban đầu | | | Mức độ phổ biến, nhân rộng | | |
|----|--|---------------|----------|-----------------------------------|------------|---------------------------------|----------------------------|--------------|---------------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc | Trong 1 huyện | Trong 1 xã | Trong 1 thôn/cơ sở/doanh nghiệp | Toàn tỉnh | Một số huyện | Trong 1 huyện |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình canh tác ổn định 1 vụ tôm sú - 1 vụ lúa ở U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang | 2010 | 2012 | x | | | | x | |
| 2 | Xây dựng mô hình phát triển bền vững nghề nuôi cá mú, cá bớp trong lồng bè trên vùng biển quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang | 2011 | 2015 | x | | | | x | |
| 3 | Mô hình sản xuất lúa theo hướng công nghiệp hóa tại xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang | 2011 | 2014 | x | | | | x | |
| 4 | Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi chuyên cua và nuôi xen tôm sú dưới tán rừng phòng hộ tại 02 huyện An Biên và An Minh, tỉnh Kiên Giang | 2012 | 2014 | x | | | | x | |
| 5 | Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi sò huyết trong điều kiện biến đổi khí hậu ven biển vùng U Minh Thượng | 2012 | 2016 | x | | | | x | |
| 6 | Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất Tiêu Phú Quốc theo hướng GlobalGAP | 2010 | 2012 | x | | | | x | |
| 7 | Cải thiện năng suất chất lượng cho cây Khóm Gò Quao. Biện pháp chế biến bảo quản sau thu hoạch | 2010 | 2012 | x | | | | x | |
| 8 | Xây dựng quy trình sản xuất lúa một bụi theo hướng GAP | 2010 | 2012 | x | | | | x | |
| 9 | Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất giống cá bớp tại huyện Kiên Hải | 2010 | 2012 | x | | | | x | |



| TT | Tên dự án | Năm thực hiện | | Phạm vi, quy mô thực hiện ban đầu | | | Mức độ phổ biến, nhân rộng | | |
|----|---|---------------|----------|-----------------------------------|------------|---------------------------------|----------------------------|--------------|---------------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc | Trong 1 huyện | Trong 1 xã | Trong 1 thôn/cơ sở/doanh nghiệp | Toàn tỉnh | Một số huyện | Trong 1 huyện |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 10 | Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh tại huyện biên giới Giang Thành | 2011 | 2013 | x | | | | x | |
| 11 | Xây dựng mô hình canh tác có hiệu quả trên vùng đất phèn tại một xã thuộc huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang | 2011 | 2013 | x | | | | x | |
| 12 | Hoàn thiện quy trình sản xuất một số phụ tùng máy gặt đập liên hợp | 2012 | 2013 | | | x | | | x |
| 13 | Ứng dụng công nghệ tiên tiến để lọc rượu nếp đạt tiêu chuẩn quy định và nghiên cứu thiết kế bao bì | 2012 | 2013 | | x | | | | x |
| 14 | Hoàn thiện quy trình sản xuất một số loại nấm tại tỉnh Kiên Giang | 2012 | 2014 | x | | | | x | |
| 15 | Xây dựng mô hình sản xuất chuối đạt tiêu chuẩn GlobalGAP tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang | 2012 | 2014 | | x | | | | x |
| 16 | Sản xuất và thử nghiệm máy tách bỏ tạp chất và làm sạch hạt giống lúa cấp xác nhận huyện Hòn Đất | 2012 | 2015 | | | x | | | x |
| 17 | Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại các xã nông thôn mới | 2013 | 2016 | x | | | | x | |
| 18 | Khảo sát đánh giá thực trạng, đề xuất và triển khai giải pháp để phát huy giá trị các ngôi chùa phật giáo Khmer đã được công nhận di tích lịch sử văn hóa | 2013 | 2016 | x | | | x | | |
| 19 | Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật triển khai và bảo tồn làng nghề sản xuất sản phẩm từ đất nung tại Hòn Đất | 2013 | 2015 | | x | | | | x |
| 20 | Nâng cao chất lượng rượu Đường Xuông | 2014 | 2016 | | | | | | |
| 21 | Khảo sát thực trạng và định hướng bảo tồn, phát huy giá trị các di sản phi vật thể tinh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | 2015 | 2018 | x | | | x | | |
| 22 | Nghiên cứu chọn tạo giống lúa ngắn ngày chống chịu mặn, năng suất cao và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tỉnh Kiên Giang | 2015 | 2018 | x | | | | x | |
| 23 | Hoàn thiện hệ thống sấy lúa dạng tháp tuần hoàn, năng suất 30 tấn/mẻ | 2015 | 2018 | | | x | | | x |



| TT | Tên dự án | Năm thực hiện | | Phạm vi, quy mô thực hiện ban đầu | | | Mức độ phổ biến, nhân rộng | | |
|----|---|---------------|----------|-----------------------------------|------------|---------------------------------|----------------------------|--------------|---------------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc | Trong 1 huyện | Trong 1 xã | Trong 1 thôn/cơ sở/doanh nghiệp | Toàn tỉnh | Một số huyện | Trong 1 huyện |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 24 | Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chi dẫn địa lý Phú Quốc | 2016 | 2019 | | | x | | | x |
| 25 | Nghiên cứu nâng cao tỷ lệ sống của giống sò huyết sinh sản nhân tạo tại tỉnh Kiên Giang | 2016 | 2020 | | | x | | | x |
| 26 | Sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực tại tỉnh Kiên Giang | 2016 | 2019 | | | x | | x | |
| 27 | Xây dựng mô hình sản xuất rau cần nước (<i>Oenanthe javanica Blume</i>) tại huyện Tân Hiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP | 2016 | 2018 | | x | | | | x |



**TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN KH&CN CỦA TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VÙNG DTTS&MN
THỰC HIỆN TẠI ĐỊA PHƯƠNG (GIAI ĐOẠN 2011 - 2020)**

| TT | Tên chương trình | Năm thực hiện | | Kinh phí thực hiện theo lĩnh vực (triệu đồng) | | | | Kết quả ứng dụng, chuyển giao | | | |
|----|---|---------------|----------|--|---|--------------------------------|--|--|------------------------------|---|-----------------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc | Tổng số (bao gồm NSTW, NSDP, khác) | Khoa học xã hội và nhân văn | Kỹ thuật và công nghệ | Khoa học tự nhiên, y dược, nông nghiệp | Giá trị chuyển giao (triệu đồng) | Đào tạo cán bộ (người) | Tập huấn, chuyển giao cho người lao động (người) | Kết quả khác |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I | Chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiền bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 2011 - 2015 (QĐ 1831) | | | 18.919 | 0 | 0 | 18.919 | | | | |
| 1 | Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình canh tác ổn định 1 vụ tôm sú - 1 vụ lúa ở U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang | 2010 | 2012 | | | | 3.000 | | 8 | 300 | |
| 2 | Xây dựng mô hình phát triển bền vững nghề nuôi cá mú, cá bớp trong lồng bè trên vùng biển quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang | 2011 | 2015 | | | | 3.000 | | 7 | 200 | |
| 3 | Mô hình sản xuất lúa theo hướng công nghiệp hóa tại xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang | 2011 | 2014 | | | | 5.004 | | 9 | 440 | |
| 4 | Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi chuyên cua và nuôi xen tôm sú dưới tán rừng phòng hộ tại 02 huyện An Biên và An Minh, tỉnh Kiên Giang | 2012 | 2014 | | | | 4.500 | | 6 | 394 | |



| TT | Tên chương trình | Năm thực hiện | | Kinh phí thực hiện theo lĩnh vực (triệu đồng) | | | | Kết quả ứng dụng, chuyển giao | | | |
|----|--|---------------|----------|--|---|--------------------------------|--|--|------------------------------|---|-----------------|
| | | Bắt đầu | Kết thúc | Tổng số (bao gồm NSTW, NSDP, khác) | Khoa học xã hội và nhân văn | Kỹ thuật và công nghệ | Khoa học tự nhiên, y dược, nông nghiệp | Giá trị chuyển giao (triệu đồng) | Đào tạo cán bộ (người) | Tập huấn, chuyển giao cho người lao động (người) | Kết quả khác |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+8 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 5 | Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi sò huyết trong điều kiện biến đổi khí hậu ven biển vùng U Minh Thượng | 2012 | 2016 | | | | 3.415 | | 6 | 200 | |
| II | Chương trình hỗ trợ ứng dụng chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 2016 - 2025 (QĐ 1747) | | | 31.000 | 0 | 11.000 | 20.000 | | | | |
| 6 | Ứng dụng và phát triển công nghệ sản xuất gạch không nung xi măng - cốt liệu tại Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | 2019 | 2021 | | | 11.000 | | | 20 | - | |
| 7 | Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình ương giống, nuôi thương phẩm cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i>) trong lồng trên biển quy mô công nghiệp tại Phú Quốc, Kiên Giang | 2019 | 2021 | | | | 20.000 | | 10 | 100 | |
| | Tổng cộng | | | 49.919 | 0 | 11.000 | 38.919 | | 66 | 1.634 | |



